

# PHIÊN ÂM CHÍNH XÁC TRUYỆN KIỀU ĐỂ BẢO TỒN TỪ NGỮ CỔ CỦA TIẾNG VIỆT

*Nguyễn Khắc Bảo*

Hội Ngôn ngữ học Việt Nam

**Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm**

Ngày 12-13 tháng 11 năm 2004

Thư viện Quốc gia Việt Nam – Hà Nội

Trong 4 loại văn tự chính đã từng được sử dụng ở Việt Nam ta từ hàng ngàn năm qua: Hán-Nôm-Pháp-Quốc ngữ, chữ Nôm là loại hình văn tự duy nhất do người Việt sáng tạo ra nên có khả năng ghi lại được chính xác và đầy đủ vốn ngôn ngữ dân tộc ta từ ngàn xưa để lại.

Tuy bị mang tiếng là “*nôm na*”, lại chưa được diễn chế bằng Từ điển, nhưng vì cấu tạo chữ Nôm đã khá khoa học do thường có 2 phần chính: Hải thanh và biểu ý nên nhiều khi lại có độ chính xác về ngữ nghĩa cao hơn chữ Quốc ngữ hiện nay.

Ví dụ câu thơ của Xuân Diệu: “*Hai tay chín móng bấm vào đời*” mà chữ “*Chín*” nếu được viết bằng chữ Nôm thì độc giả ngày nay không việc gì phải tranh luận là “*Chín ngón tay*” hay “*Bàn tay chín đờ*” hoặc “*Chiu móng*” nữa !.

Thật đáng tự hào khi kiệt tác văn học bậc nhất của dân tộc ta là Truyện Kiều được Đại thi hào dân tộc Nguyễn Du - Danh nhân văn hoá thế giới - sáng tác bằng chữ Nôm. Nhưng do trong tác phẩm này lại có nhiều chữ phạm vào lệnh kị huý của triều Gia Long (dùng chữ *Chủng* 種 để ghi âm *Giống* là tên hồi nhỏ của vua Gia Long và chữ *Lan* 蘭 là tên mẹ cả của vua Gia Long), lại có nhiều câu thơ phạm tội “*yêu thư, yêu ngôn*” như: “*Đọc ngang nào biết trên đầu có ai*”, “*Gồm hai vãn võ rạch đôi sơn hà*” vi phạm điều 225 luật Gia Long nên ta có cơ sở để tin rằng tác phẩm này phải được viết từ trước khi Gia Long lên ngôi (trước 1802)<sup>(1)</sup>. Đến khi Thi hào mất, triều đình Huế lại cho người đến phúng viếng đồng thời mang toàn bộ Di cảo của Thi hào (trong đó có cả văn bản Truyện Kiều) về cất giấu ở cung cấm.<sup>(2)</sup> Nhưng tác phẩm này vẫn được anh em con cháu trong họ thuộc và truyền miệng cho nhau. Đến khi có phong trào.

*Làm trai biết đánh tổ tôm,*

*Uống chè Chính Thái, xem Nôm Thúy Kiều.*

Sôi nổi trong cả nước thì các bậc văn nhân tài tử mới đua nhau đi chép Truyện Kiều. Nhưng họ lại có “*cái thông bệnh của nhà văn xưa nay*” cậy mình là “*những nhà học rộng nhớ nhiều, nhân khi viết múa bút trong một lúc, nhờ không kịp kiểm lại*”<sup>(3)</sup> nên văn bản Truyện Kiều ngày càng sai lạc. Do vậy bản Truyện Kiều do cụ Tiên sĩ Nguyễn Văn Thảng đọc trong ngục năm 1830 để viết cuốn *Kim Vân Kiều án mới* chỉ có 3.150 câu thiếu tới 104 câu, bản do Duy Minh Thị in năm 1872, A. Michels in 1884 chỉ có 3.252 câu, bản do Thiên Khẩu Thủy biên tập thành *Kim Vân Kiều quảng tập truyện* in đầu thế kỷ 20 lại có tới 3.262 câu thừa 8 câu.

Bản Truyện Kiều Quốc ngữ được truyền bá thông dụng nhất hiện nay do Học giả Đào Duy Anh chủ biên năm 1979 và được “*một số nhà thơ nhà văn lớn của chúng ta góp thêm ý kiến. Các nhà thơ nhà văn này đều là những người đã từng có công phu nghiên cứu về Truyện Kiều, lại là*

những người nắm vững hơn ai hết nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ của dân tộc. Đó là một tập thể đáng tin cậy”.<sup>(4)</sup>

Song do nguồn tư liệu của học giả Đào Duy Anh lại chủ yếu chỉ là các bản Truyện Kiều Nôm và Quốc ngữ in trong thế kỷ XX, chịu nhiều ảnh hưởng của bản Kiều Oánh Mậu 1902 nên nhiều câu thơ đã bị sửa thành ngôn ngữ hiện đại, tuy dễ hiểu và quen tai nhưng lại bỏ đi mất nhiều từ ngữ cổ sâu sắc và thâm thúy của ngôn ngữ cuối thế kỷ XVIII.

Nay chúng tôi xin được dựa vào sự thống nhất của đa số các bản Truyện Kiều Nôm in trong thời Tự Đức là:

1. Liễu Văn Đường	1866	2. Liễu Văn Đường	1871
3. Duy Minh Thị	1872	4. Trương Vĩnh Ký	1875
5. Thịnh Mỹ Đường	1879	6. Quan Văn Đường	1879
7. DMT Văn Nguyên Đường	1879	8. DMT Bảo Hoa Các	1879
9. Thuận Thành	1879	10. Diễm Châu chép tay đời Tự Đức	

Để hoàn nguyên lại 21 câu Kiều chào mừng thế kỷ XXI và kỷ niệm 21 thập kỷ ra đời của Truyện Kiều (1800- 2004).

#### A. Các câu Kiều chữ Nôm khác rõ ràng dễ đọc nhưng do không hiểu nội dung điển tích thâm thúy hay cấu trúc ngữ pháp cổ điển đã bị chữ ra sai lạc

**1. Câu 1951:** 管之連閣帶澗 (theo LVB 1871)

Quản chi trên các dưới duềnh

Thay cho: Quản chi lên thác xuống ghềnh (bản Đào Duy Anh 1979)

Do không hiểu điển tích “trên các, dưới duềnh” chỉ hành động tự tử của hai nhà thơ đời Sở, Hán: “*Dương Hùng đầu các nhi tử, Khuất Nguyên nhảy xuống sông Mịch La tự vẫn*” nên các nhà biên khảo hiện đại đều theo Kiều Oánh Mậu chữa thành “*lên thác, xuống ghềnh*”. Mới đọc tưởng có vẻ hợp với anh lái buôn Thúc Sinh, nhưng lại không đúng cốt truyện và không thể hiện được vốn kiến thức uyên thâm của tác giả.

**2. Câu 1919:** 遙拈典耀佛堂 (theo LVB 1871)

Đưa chàng đến trước Phật đường

Thay cho: Đưa nàng đến trước Phật đường.

Tam quy ngũ giới cho nàng xuất gia (bản Đào Duy Anh 1979)

Theo Nguyên truyện thì Hoạn Thư bắt Thúc Sinh phải cùng đến Quan Âm các để chàng Thúc đau lòng chứng kiến cảnh nàng Thúy Kiều đi tu. Sửa lại như bản Đào Duy Anh 1979 thì để

lọt chàng Thúc ở nhà sao? Và lại nếu chỉ có Hoạn Thư đưa Thúy Kiều đi tu thì còn đâu là sự thâm hiểm của họ Hoạn nữa.

**3. Câu 2075:** 吧 瞋 娘 買 待 (theo LVD 1866)

Rỉ nghe nàng, mới giải lòng.

Thay cho: Rỉ tai mới kể sự lòng.

Ở đây cửa Phật là không hẹp gì (bản Đào Duy Anh 1979)

Sửa như bản Đào Duy Anh thì hoá ra sư trưởng Giác Duyên phải “Rỉ tai” Thúy Kiều để “kể sự lòng” của nhà sư à? Không hợp với mạch truyện và phong thái đường hoàng của vị sư trưởng trụ trì chùa. Thi hào đã viết câu thơ đảo trang nghĩa là: “Sư trưởng nghe nàng rủ rỉ kể chuyện, rồi mới giải lòng mình là: ở đây cửa Phật là không hẹp gì”.

**B. Vì đọc theo bản Kiều Oánh Mậu 1902 và các bản của thế kỉ XX nên không bảo lưu được các từ ngữ cổ**

**4. Câu 1250:** 謹 魚 鼻 涎 搥 埋 沒 身 (theo LVD 1866)

Ngẩn ngơ trăm nỗi **dôi** mài một thân.

Thay cho: Ngẩn ngơ trăm nỗi **dùi** mài một thân (bản Đào Duy Anh 1979)

Theo từ điển Việt - Bồ - La của A.D Rhodes 1651 và Huỳnh Tịnh Của 1895 thì: “Dôi, mài” có nghĩa là: “đầy và voi”. Do đó câu thơ đề nghị hoàn nguyên như của LVD 1866 mới phản ánh đúng tâm trạng “đầy voi - một mình mình biết một mình mình hay” của Thúy Kiều lúc phải sa chân lỡ bước vào lầu xanh. Còn giảng “dùi mài” là “cần cù chăm chỉ” hoặc “chỉ cái thân bị đau khổ như bị dùi bị mài” đều không hợp nghĩa và hợp cảnh.

**5. Câu 1509:** 堆 些 拙 菱 蕪 蓬 (theo LVD 1866)

Đôi ta chút nghĩa **bèo bông**

Thay cho: Đôi ta chút nghĩa **đèo bông**. (bản Đào Duy Anh 1979)

Cái quan hệ tạm bợ, bèo trôi nổi, cỏ bông bay theo gió mới đúng là quan hệ trăng gió giữa Thúc Sinh và Thúy Kiều. Chính vì thế Thúy Kiều mới xui anh chàng hèn Thúc Sinh về nhà “nói sòng cho mình” để Hoạn Thư bớt ghen, may ra cho mình được an phận “tôi đành phận tôi” chứ.

**6. Câu 1135:** 興 行 拯 晦 拯 查 (theo LVD 1866)

**Hung hành** chẳng hỏi chẳng tra.

Thay cho: **Hung hăng** chẳng hỏi chẳng tra (bản Đào Duy Anh 1979)

Hung hành là một từ cổ có nghĩa là: đứng dậy và xóc tới, phù hợp với mặt chữ Nôm và chỉ rõ động tác xấn xô của mục Tú bà. Và lại trong *Thiên Nam ngữ lục* (Thế kỷ XVII) đã có câu:

Minh Không bèn vạch hoàng thành.

Phải khi ác thú **hung hành** bắt nhân.

Từ “*hung hăng*” là do công lao chữa Kiêu của Kiêu Oánh Mậu mà ra.

**7. Câu 1647:** 跂𩇛 蓮馭即時 (Theo LVD 1871)

**Dấy** ngay lên ngựa tức thì

Thay cho: **Vực** ngay lên ngựa tức thì (bản Đào Duy Anh 1979).

Động tác “*Dấy*” mới lột tả được bản chất độc ác của bọn Khuyển Ưng chứ. Còn nếu bọn chúng chỉ “*Vực ngay lên ngựa*”, sau này lại “*vực xuống dưới thuyền*” rồi lại “*vực xuống môn phòng*” thì hoá ra bọn Khuyển Ưng lại quá tử tế sao? Chẳng lẽ kho từ ngữ của Thi hào lại hạn hẹp đến nỗi trước sau chỉ mỗi động từ “*Vực*” vậy! Lỗi này là ở các nhà biên khảo đời sau đã bỏ quên mất động từ “*Dấy*” mà chữa thành “*Vực*”.

**8. Câu 1148:** 惴 慙 貞 白 自 歎 典 睎 (theo LVD 1866)

**Xót** lòng trinh bạch từ lâu đến giờ

Thay cho: **Chút** lòng trinh bạch từ sau xin chừa (bản Đào Duy Anh 1979)

Sự thay đổi từ ngữ của bản Đào Duy Anh gây cho ta thất vọng về bản lĩnh của Thuý Kiều, sao lại hèn kém đến mức phải xin chừa cả chút lòng trinh bạch của người con gái. Thực ra các nhà biên khảo đã nhầm. Câu thơ của các bản Kiều cổ: *Xót lòng trinh bạch từ lâu đến giờ* - cho ta hình ảnh Thuý Kiều chung thủy tột bậc với người yêu. Khi sắp phải dấn thân vào con đường nhơ bẩn, nàng vẫn nhớ đến chàng Kim Trọng và chua xót cho việc mình đã “*hoài công nắng giữ mưa gìn*” lòng trinh bạch từ lâu đến giờ. Để đến nỗi sa vào cảnh

“*hồng ngâm cho chuột vọc, mình ngọc cho ngâu vầy*”. Tâm trạng như ở câu Kiều hoàn nguyên mới phù hợp với mạch tư duy trước đó của Thuý Kiều:

Biết thân đến bước lạc loài

Nhị đào đã bẻ cho người tình chung.

**9. Câu 1154:** 頓 搥 典 墨 爨 難 買 他 (theo LVD 1866)

**Don sòng** đến mực nồng nàn mới tha

Thay cho: **Gạn gùng** đến mực nồng nàn mới tha (bản Đào Duy Anh 1979).

Hai từ “*Don sòng*” là từ cổ, theo Bá Đa Lộc Bì Nhu (1772-1773) và Huỳnh Tịnh Của (1896) thì có nghĩa là: *Hỏi ngăn đón thăm chừng, sòng sẽ liên tục*, phù hợp với ngữ cảnh

“*đến mực nồng nàn mới tha*”. Còn từ “*Gạn gung*” thì không đúng với mặt chữ Nôm của các bản Kiều cổ. Và lại ở các câu 1725, 2041 thì đã là “*gạn gung*” đi sau nó phải có “*ngon, ngành*” như: *Gạn gùng ngon hỏi ngành tra* (câu 1725).

*Gạn gùng ngành ngon cho tường* (câu 2041).

### C. Phiên âm đúng theo mặt chữ Nôm của các Bản Kiều cổ nhất

10. Câu 1197: 油牢 麒龟 招 涑 (theo LVD 1866)

Dầu sao bình đã **lỡ rơi**

Thay cho: Dầu sao bình đã **vỡ rồi** (bản Đào Duy Anh 1979).

Đến Đạm Tiên đã chết một cách thảm thương mà Thi hào cũng chỉ dùng hình ảnh:

Thì đà trâm gãy **bình rơi** bao giờ.

Với Thúy Kiều đang còn sống để “*Lấy thân mà trả nợ đời cho xong*” thì sao lại có thể tự ví mình là “*bình đã vỡ rồi*” được.

Vậy thì câu thơ trong các bản Kiều Nôm cổ “*dầu sao bình đã lỡ rơi*” mới phản ánh đúng tâm trạng và sự tự đánh giá của Thúy Kiều về thân phận của mình.

11. Câu 1311: 燿牟 冲 玉 鼎 牙 (theo LVD 1866)

Rõ **màu** trong ngọc trắng ngà

Thay cho: Rõ **ràng** trong ngọc trắng ngà (bản Đào Duy Anh 1979).

Tả cảnh Thúy Kiều tắm mà dùng danh ngữ: “*Rõ ràng*” với nghĩa như Từ điển Truyện Kiều là: “*Rõ hẳn đấy*” thì thật là chưa tế nhị lắm. Chỉ là “*Rõ màu*” nghĩa là: nhắc nhìn thấy dáng vẻ của Thúy Kiều ẩn hiện qua “*bức trướng hồng tằm hoa*” thì mới là bức tranh phác họa hư ảo của nhà nho phương Đông chứ !

12. Câu 1478: 对 台 鴈 个 龟 共 苔 年 (theo LVD 1866)

Đổi thay nhạn **cá** đã **cùng** đầy niên

Thay cho: Đổi thay nhạn **yến** đã **hòng** đầy niên (bản Đào Duy Anh 1979)

Nhạn và cá là 2 con vật đưa thư trong văn học cổ, vậy câu thơ như các bản Kiều Nôm cổ hoàn nguyên ở trên mới lật tẩy được sự “*lạt tình tao khang*” của Thúc Sinh không chịu gửi thư từ gì về nhà cho vợ cả Hoạn Thư gây nên cảnh ức chế về tâm lý. Do mẹ vợ sư tử này bị

“*bưng bít giấu quanh - tin nhà thì không*” nên mẹ ta mới “*lừa tâm càng dập càng nồng*”. Còn “*đổi thay nhạn yến*” chỉ thời gian tuần tự thay đổi trùng lặp với câu thơ trước đó “*đào đà phai thắm, liễu vừa nảy xanh*” không phù hợp với phong cách kiệm chữ của văn học Trung đại.

13. Câu 1841: 悖 埒 秩 呐 秩 悝 (theo LVD 1866)

**Dừng đi chợ nói chợ cười**

Thay cho: **Ngánh** đi chợ nói chợ cười (bản Đào Duy Anh 1979).

Trước âm mưu “*nham hiểm giết người không dao*” của họ Hoạn, sao chàng Thúc thuộc loại người lúc nào cũng “**như đại như ngậy**” lại dám “*Ngánh đi*” tránh cặp mắt cú vọ của sư tử Hoạn Thư. Thi hào dùng từ “*Dừng*” với nghĩa: *Bảng lảng, không biết tới nhau* (HTC trang 250) là rất hợp với vị thế khó xử và bản chất nhu nhược của chàng Thúc.

**14. Câu 2004:** 彈娑体仄覓歐沒馱 (theo LVD 1866)

Đàn bà **thể** ấy thấy âu một người

Thay cho: Đàn bà **thế** ấy thấy âu một người (bản Đào Duy Anh 1979)

Hoạn Thư thực là loại “*Đàn bà dễ có mấy tay*” nên Thi hào mới xếp ả ta vào loại “*Đàn bà thế ấy*” giống như ca dao có câu:

Thật thà cũng **thể** lái trâu

Yêu nhau cũng **thế** nằng dâu mẹ chồng

Sửa lại là “*Đàn bà thế ấy*” là “*công*” của Kiều Oánh Mậu. Ấy vậy mà các nhà biên khảo đương đại lại chấp nhận và chép theo. Cũng lạ!

**15. Câu 2362** 疆菱叻黠疆冤債翹 (theo LVD 1866)

Càng cay **ngạt** lắm càng oan trái nhiều.

Thay cho: Càng cay **nghiệt** lắm càng oan trái nhiều (bản Đào Duy Anh 1979)

“*Cay nghiệt*” là từ hiện đại chỉ xuất hiện từ bản của Nordemann 1897 và Kiều Oánh Mậu 1902. Còn trong *Đại Nam Quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của 1895 đã giảng: *Cay ngạt: thường nói về lời gay gắt. Cái cay và cái ngạt là cốt cái dao, cái kéo. Lời có cay có ngạt thì là gay gắt quá. Cay ngạt: Sâu hiểm, gay gắt* (tập 1, trang 90, tập 2 trang 87). Vậy nên chẳng khôi phục từ cổ “*Cay ngạt*” cho tiếng Việt.

**16. Câu 934:** 姑市醜醜朱棘緝行 (theo LVD 1871)

Cô nào xấu **mẽ cho** thừa mỗi hàng.

Thay cho: Cô nào xấu **vía có** thừa mỗi hàng (bản Đào Duy Anh 1979).

Đã làm nghề ở lâu xanh thì chỉ cần “*mẽ*” ngoài là chính, còn “*vía*” thì làm gì có cô nào còn vía tốt cho được. Chữ Nôm (*mãi* 買 + *quỷ* 鬼 = *Mẽ* 醜) là một bổ sung vào *Bảng tra chữ Nôm* của Ủy Ban Khoa học Xã hội Việt Nam xuất bản 1976.

**17. Câu 1172:** 嘍暄浪固琨市於低 (theo LVD 1866)

**Độ** nghe rằng có con nào ở đây

Thay cho: **Nộ** nghe rằng có con nào ở đây (bản Đào Duy Anh 1979).

Từ “*Dọ*” đã được Huỳnh Tịnh Của 1895 giảng là: “*Dò, hỏi thăm, hỏi dọn, xét xem*” rất phù hợp với hành vi của Sở Khanh lúc đó. Bản Đào Duy Anh 1979 đã chọn là: “*Nộ nghe...*” và giảng là: “*Từ chỉ người hay vật, đối với mình tương đối ở xa, trái với này*” thì chưa thật thích hợp và không đúng với mặt chữ Nôm của các bản Kiều cổ.

**D. Do chữ Nôm có nhiều khi tự dạng khá giống nhau, thợ khắc chữ thường nhầm nên phải suy luận để phục nguyên các chữ nôm khắc chưa đúng rồi phiên âm cho hợp nghĩa**

**18. Câu 1045:** Hoàn nguyên câu Kiều: Sân Lai cách mấy nắng mưa.

Các bản Nôm cổ thường khắc sai là:

Bồng 蓬 Lai cách mấy nắng mưa.

Có lẽ do ảnh hưởng của chữ thứ 2 là “*Lai*” và danh ngữ Bồng Lai quá quen thuộc nên người chép để thợ khắc ván in viết luôn là Bồng Lai. Song cũng có nhiều bản Nôm khắc đúng là: Sân 隣 Lai như các bản: Kinh Bắc, Kiều Oánh Mậu, R 2003, R987, Phúc An Hiệu 1933, bản suu tầm ở làng Chọi và bản suu tầm ở Tiên An Bắc Ninh. Do vậy nên khôi phục câu thơ Kiều là: “*Sân Lai cách mấy nắng mưa*” như điển tích về Lão Lai Tử đã 70 tuổi rồi còn giả trẻ con vui đùa ở sân để cho cha mẹ được vui lòng.

**19. Câu 2749:** Hoàn nguyên câu: Xập xè én liệng **nền** không

Thay cho: Xập xè én liệng **lầu** không (bản Đào Duy Anh 1979).

Chữ thứ 5 của câu thơ trên các bản Kiều Nôm cổ viết không giống chữ Lầu 樓, cũng không giống chữ “*nền*” 墀. Nhưng có một số bản kiều cổ như bản Thuận Thành 1879, bản Chu Mạnh Trinh 1906 viết rõ là chữ “*nền*” 埤.

Vậy nếu đọc là Lầu thì không hợp cảnh của nhà Vương ông đang “*may thuê, viết mướn, kiếm ăn lần hồi*” trong cảnh “*nhà tranh vách đất tả tơi*”. Vậy câu thơ hợp văn tự, hợp cảnh phải đọc là: Xập xè én liệng **nền** không.

**20. Câu 2853:** Phục nguyên câu thơ: Đường như bên **chái** bên thềm.

Thay cho câu: Đường như bên **nóc** bên thềm

Các bản Duy Minh Thị 1872, Diển Châu, Kiều Oánh Mậu 1902 đã chép rất đúng là: “*Bên chái bên thềm*”. Vì Kim Trọng dù có tưởng tượng mơ màng đến mức nào cũng chỉ dám thấy hồn Thúy Kiều hiện về “*Bên chái bên thềm*” nhà mình mà thôi. Sao lại cho Thúy Kiều hiện về “*bên nóc*” nhà là chỗ thờ cúng tổ tiên cho được. Tất cả chỉ là do 2 chữ: “*Chái*” 厓 và “*Óc*” 屋 quá giống nhau nên thợ khắc ván bị nhầm.

**21. Câu 2970:** 渭 隄 群 想 颺 鴻 昞 招 (Theo LVD 1866)

**Vội** trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo.

Thay cho: **Vời** trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo (bản ĐDA 1979)

Tất cả các bản Kiều Nôm đời Tự Đức đều khắc chữ thứ nhất là: 渭(Thủy + Vị).

Chữ này linh mục Trần Văn Kiệm trong cuốn *Giúp đọc Nôm và Hán-Việt* đọc là: Vị, Vây, Vòi, Vòi. Các bản quốc ngữ thường phiên âm là:

**Vời** trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo.

Nhưng từ **Vời** ở các câu 909: Trông **vời** gạt lệ phân tay

1788: Trông **vời** cố quốc biết đâu là nhà

2215: Trông **vời** trời bể mệnh mang

2635: Trông **vời** con nước mệnh mông

Cả 4 chữ **Vời** trên đều viết là: 馮(Thủy + Vi) và đều được *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh giảng là: *Trông vời: Trông ra xa.*

Nhưng có tới 4 bản quốc ngữ của Trương Vĩnh Ký 1875, A. Michels 1884 và E. Nordemann 1897 (Huế + Hà Nội) đã phiên âm là:

**Vội** trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo.

Các *Bảng tra chữ Nôm* của Hồ Lê - Bùi Thanh Ba, Trần Văn Kiệm... thì mới chỉ thu thập được các chữ **Vội** là: 𠵹 (Khẩu + V; Sơn + V) mà thành. Do đó chữ 渭 (Thủy + V) cũng có thể đọc là: **Vội**.

Theo *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của 1895 và *Tự điển Việt- Pháp* của Genibrel 1898 thì: **Vội**: *Dấu hiệu bày ra cho người ta ngó thấy.*

Nghĩa trên rất phù hợp với câu thơ 2970 tả cảnh gia đình họ Vương cùng Kim Trọng đang dõi cảnh non bạc trùng trùng nơi sông Tiền Đường để tưởng tượng ra dấu hiệu ngày xưa Thủy Kiều đã gieo mình nơi đây.

Vậy nên hoàn nguyên câu thơ là: **Vội trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo**

## Thay lời kết luận

Truyện Kiều của Đại thi hào dân tộc Nguyễn Du - Danh nhân văn hoá thế giới là tác phẩm bất hủ của dân tộc Việt Nam. Qua hơn 2 thế kỷ lưu truyền đã được nhân dân ta và nhân dân thế giới rất yêu thích. Nhưng do những điều kiện khắc nghiệt của lịch sử và thời gian mà nguyên tác Truyện Kiều vẫn chưa sưu tầm được, nhiều câu chữ của Nguyễn Du đã bị "tam sao thất bản" khá nhiều. Bằng vào việc đã sưu tầm được trên 40 bản Kiều Nôm, trong đó có 10 bản đời Tự Đức, dựa vào thiên kiến hạn hẹp của mình chúng tôi đã cố gắng nỗ lực đi tìm các hạt châu báu ẩn tàng trong các trang giấy bán để hy vọng phục nguyên được 21 câu Kiều với niềm tin tưởng sẽ là khá gần với "nguyên lời của Nguyễn Du". Trong Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm tại thủ đô Hà

Nội hôm nay, tôi mạnh dạn trình bày tham luận này hy vọng việc đưa ra chất chính trước các bậc thức giả sẽ nhận được sự quan tâm thăm bình, phủ chính để đạt được điều tâm niệm: “*Câu chữ nào của Nguyễn Du xin trả lại Nguyễn Du*”.

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 09 năm 2004

**Nguyễn Khắc Bảo**

Địa chỉ: Số nhà 8 Trần Hưng Đạo - Thị xã Bắc Ninh.

ĐT: 0241.826.549

**\*Chú thích:**

1. Nguyễn Khắc Bảo, Nguyễn Du viết Truyện Kiều khi nào? Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời Sống* số 6/2000.
2. *Truyện Kiều*, H; Nhà xuất bản Văn học, 1965, trang LXIV.
3. Kiều Oánh Mậu, *Đoạn trường Tân Thanh*, 1902, Điều V: Trong Mười điều lệ ngôn
4. *Truyện Kiều*, H; Nhà xuất bản Văn học, 1979, lời nói đầu trang 10.

**Tài liệu tham khảo**

- 10 bản Kiều Nôm đời Tự Đức.
- 29 bản Kiều Nôm in và chép tay từ 1870-1939 trong bộ sưu tập của tác giả.
- A.D. Rhodes, *Từ điển Việt-Bồ-La* – 1651.
- Bá Đa Lộc Bì Nhu, *Tự vị An Nam La Tinh 1772-1773*. Nhà xuất bản Trẻ 1999.
- Huỳnh Tịnh Của, *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, Sài Gòn 1895-1896.
- Genibrel. *Tự điển Việt - Pháp*, Sài Gòn 1898.
- Hà Thành, chủ biên, *Từ điển Việt Hán*, Bắc Kinh 1960.
- Thanh Nghị, *Việt Nam Tân tự điển*, Khai trí, Sài Gòn 1966.
- Lê Ngọc Trụ, *Việt Ngữ chính tả tự vị*, Sài Gòn 1967.
- Lê Văn Đức chủ biên, *Từ điển Việt Nam*, Khai trí Sài Gòn 1970.
- Hoàng Phê chủ biên, *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội 1997.
- Nguyễn Ngọc San, *Từ điển Tiếng Việt cổ*, H, Nhà xuất bản VHTT/2001.
- Vương Lộc, *Từ điển Từ cổ*, H, nxb Đà Nẵng, 2001.
- Các bảng tra chữ Nôm của Hồ Lê, Bùi Thanh Ba, Vũ Văn Kính, Lạc Thiện, Tăng Văn Hỷ, Trần Văn Kiệm.